

Số: 127/NQ-HĐND

Than Uyên, ngày 15 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Dự toán ngân sách địa phương năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN  
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 10/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét Tờ trình số 3988/TTr-UBND ngày 28/11/2023 của UBND huyện dự thảo Nghị quyết về dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 220/BC-HĐND ngày 08/12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Dự toán ngân sách địa phương năm 2024 cụ thể, như sau:

**1. Thu ngân sách địa phương: 700.394.000.000 đồng.**

a) Thu NSNN trên địa bàn: 67.600.000.000 đồng (trong đó:

Thu ngân sách huyện hưởng: 58.800.000.000 đồng).

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 641.594.000.000 đồng.

- Trong đó:

+ Thu bổ sung cân đối:	526.191.000.000 đồng.
+ Thu bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia:	50.519.000.000 đồng.
+ Thu bổ sung có mục tiêu	64.884.000.000 đồng.

## **2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024**

**2.1. Tổng thu ngân sách địa phương 700.394.000.000 đồng.**

a) Thu ngân sách huyện hưởng: 58.800.000.000 đồng.

b) Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 641.594.000.000 đồng.

**2.2. Tổng chi ngân sách địa phương: 700.394.000.000 đồng.**

2.2.1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 649.420.000.000 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 99.247.500.000 đồng.

- Chi thường xuyên: 539.155.500.000 đồng.

- Chi dự phòng ngân sách: 11.017.000.000 đồng.

2.2.2. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia 50.519.000.000 đồng.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới: 25.468.000.000 đồng.

- Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 25.051.000.000 đồng.

2.2.3. Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (*Vốn sự nghiệp*): 455.000.000 đồng. Trong đó: Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 455.000.000 đồng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

### **Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao**

#### **1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện**

a. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không

sát thực tế hoặc tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân nguồn vốn đầu tư công thấp.

b. Chỉ đạo triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

c. Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị, cơ quan đảng, đoàn thể, đơn vị trường học thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 như sau:

- Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị.

- Dành 70% tăng thu ngân sách huyện không kể số thu tiền sử dụng đất, các khoản thu được loại trừ theo quy định và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có).

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

d. Đối với các phòng, ban, đơn vị, cơ quan đảng, đoàn thể, đơn vị trường học thuộc huyện và UBND các xã, thị trấn sau khi thực hiện các biện pháp tạo nguồn nêu tại điểm c, khoản 1, Điều này mà không đủ nguồn, ngân sách huyện sẽ bổ sung để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

đ. Đối với hợp đồng lao động thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP đối với các đơn vị giáo dục được Hội đồng nhân dân tỉnh giao tại Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 về quyết định tổng biên chế công chức; phê duyệt số lượng người làm việc; hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập hưởng lương từ ngân sách nhà nước và biên chế trong các tổ chức hội quần chúng được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ tại tỉnh Lai Châu năm 2024; chỉ thực hiện giao kinh phí (đối với hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn nghiệp vụ) khi cơ quan, đơn vị đã thực hiện tuyển dụng hoặc ký kết hợp đồng lao động để làm công việc ở vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung vượt số lượng người làm việc đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XXI, kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- HĐND, UBND tỉnh
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện,
- Lãnh đạo UBND huyện;
- UBMTTQ VN huyện;
- Các Ban HĐND, Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, cơ quan đảng, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Các đơn vị trường học;
- Lưu: VT, TCKH.

**CHỦ TỊCH****Lô Văn Hương**



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Biểu số 15-NĐ31

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<u>742.682.868</u>	<u>742.918.319</u>	<u>700.394.000</u>	<u>(42.524.319)</u>	<u>94%</u>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	57.060.000	57.060.000	58.800.000	1.740.000	103%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	597.764.000	597.764.000	641.594.000	43.830.000	107%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	456.275.000	456.275.000	526.191.000	69.916.000	115%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	141.489.000	141.489.000	64.884.000	(76.605.000)	46%
3	Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG			50.519.000	50.519.000	
III	Thu kết dư	746.170	746.170	-	(746.170)	0%
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	87.112.698	87.112.698	-	(87.112.698)	0%
VI	Thu cấp dưới nộp lên		235.451	-	(235.451)	0%
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<u>742.682.868</u>	<u>738.810.214</u>	<u>700.394.000</u>	<u>(38.416.214)</u>	<u>95%</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	571.357.000	561.567.820	649.420.000	87.852.180	116%
1	Chi đầu tư phát triển	91.289.000	91.289.000	99.247.500	7.958.500	109%
2	Chi thường xuyên	470.529.000	460.739.820	539.155.500	78.415.680	117%
3	Dự phòng ngân sách	9.539.000	9.539.000	11.017.000	1.478.000	115%
II	Chi các chương trình mục tiêu	80.269.000	80.269.000	50.519.000	(29.750.000)	63%



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	80.269.000	80.269.000	50.519.000	(29.750.000)	63%
1.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.115.000	25.115.000	25.468.000	353.000	101%
1.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.780.000	8.780.000		(8.780.000)	0%
1.3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	46.374.000	46.374.000	25.051.000	(21.323.000)	54%
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn	87.112.698	81.630.698	-	(81.630.698)	0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên	746.170	12.144.696	-	(12.144.696)	0%
VI	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	3.198.000	3.198.000	455.000	(2.743.000)	14%



## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	68.866.000	61.056.000	67.600.000	58.800.000	98%	96%
I	Thu nội địa	68.866.000	61.056.000	67.600.000	58.800.000	98%	96%
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	100.000				0%	0%
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100%	100%
3	Thuế thu nhập cá nhân	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100%	100%
4	Lệ phí trước bạ	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	100%	100%
5	Thu phí, lệ phí	1.878.000	1.678.000	2.000.000	1.700.000	106%	101%
-	Phí và lệ phí trung ương	200.000		300.000		150%	0%
-	Phí và lệ phí huyện, xã	1.678.000	1.678.000	1.700.000	1.700.000	101%	101%
6	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	400.000	500.000	500.000	125%	125%
7	Thu tiền sử dụng đất	30.200.000	24.160.000	35.000.000	28.000.000	116%	116%
8	Thu khác ngân sách	6.150.000	4.680.000	4.000.000	2.500.000	65%	53%
9	Các khoản thu tại xã.	142.000	142.000	100.000	100.000	70%	70%
10	Thu từ các khoản huy động, đóng góp	3.996.000	3.996.000			0%	0%



Biểu số 17-NĐ31

## ĐƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thanh Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	742.682.868	700.394.000	-42.288.869	94%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	659.215.868	649.420.000	-9.795.869	99%
I	Chi đầu tư phát triển	91.289.000	99.247.500	7.958.500	109%
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất.	24.160.000	28.000.000	3.840.000	116%
-	Chi đầu tư phát triển (XDCB) tập chung.	54.529.000	57.580.000	3.051.000	106%
-	Dành nguồn chi thường xuyên để chi đầu tư phát triển	12.600.000	11.707.500	-892.500	93%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		1.960.000	1.960.000	
II	Chi thường xuyên	470.529.000	539.155.500	68.626.500	115%
1	Sự nghiệp kinh tế.	46.691.800	63.123.500	16.431.700	135%
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	281.562.535	322.585.000	41.022.465	115%
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	3.578.000	4.858.000	1.280.000	136%
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	715.500	802.000	86.500	112%
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	2.431.000	2.845.000	414.000	117%
6	Đảm bảo xã hội.	28.187.000	26.760.000	-1.427.000	95%
7	Quản lý hành chính	34.424.945	38.238.000	3.813.055	111%





S TT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
8	Chi An ninh - Quốc phòng	8.047.200	7.257.000	-790.200	90%
9	Ngân sách xã	54.861.620	68.000.000	13.138.380	124%
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên.	1.714.400	1.687.000	-27.400	98%
11	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.000.000	3.000.000	0	100%
III	Dự phòng ngân sách	9.539.000	11.017.000	1.478.000	115%
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn	87.112.698		-87.112.698	0%
V	Chi từ nguồn kết dư	746.170		-746.170	0%
B	Chi chương trình Mục tiêu quốc gia	80.269.000	50.519.000	-29.750.000	63%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	25.115.000	25.468.000	353.000	101%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	8.780.000		-8.780.000	0%
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số	46.374.000	25.051.000	-21.323.000	54%
C	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	3.198.000	455.000	-2.743.000	14%



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)*

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/1
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>					
I	Nguồn thu ngân sách	742.682.868	742.918.319	700.394.000	-42.524.319	94%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	57.060.000	57.060.000	58.800.000	1.740.000	103%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	597.764.000	597.764.000	641.594.000	43.830.000	107%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>456.275.000</i>	<i>456.275.000</i>	<i>526.191.000</i>	<i>69.916.000</i>	<i>115%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>141.489.000</i>	<i>141.489.000</i>	<i>64.884.000</i>	<i>-76.605.000</i>	<i>46%</i>
-	<i>Bổ sung thực hiện các chương trình MTQG</i>			<i>50.519.000</i>	<i>50.519.000</i>	
3	Thu kết dư	746.170	746.170		-746.170	0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	87.112.698	87.112.698		-87.112.698	0%
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		235.451		-235.451	
II	Chi ngân sách	742.682.868	738.810.214	700.394.000	-38.416.214	94%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	680.222.181	582.574.133	620.557.100	37.982.967	91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	62.460.687	62.460.687	79.836.900	17.376.213	128%
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>61.660.687</i>	<i>61.660.687</i>	<i>79.836.900</i>	<i>18.176.213</i>	<i>129%</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>800.000</i>	<i>800.000</i>		<i>-800.000</i>	<i>0%</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/1
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		81.630.698		-81.630.698	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		12.144.696		-12.144.696	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>					
I	Nguồn thu ngân sách	64.125.687	64.125.687	84.080.700	19.955.013	131%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.665.000	1.665.000	1.829.600	164.600	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	62.460.687	62.460.687	82.251.100	19.790.413	132%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>61.660.687</i>	<i>61.660.687</i>	<i>79.836.900</i>	<i>18.176.213</i>	<i>129%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>800.000</i>	<i>800.000</i>	<i>2.414.200</i>	<i>1.614.200</i>	
II	Chi ngân sách	64.125.687	64.125.687	84.080.700	19.955.013	131%
-	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	64.125.687	64.125.687	84.080.700	19.955.013	131%



Biểu số 31-NĐ31

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
- TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng số	Bao gồm	Tổng số	Bao gồm	Tổng số	Bao gồm
			Thu nội địa		Thu nội địa		Thu nội địa
A	B	1	2	3	4	5	6=4/2
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.849.500</b>	<b>1.849.500</b>	<b>2.038.800</b>	<b>2.038.800</b>	<b>110%</b>	<b>110%</b>
1	Thị Trấn Than Uyên	977.000	977.000	1.080.000	1.080.000	110,5%	110,5%
2	Xã Phúc Than	164.000	164.000	176.000	176.000	107,3%	107,3%
3	Xã Mường Than	190.000	190.000	233.300	233.300	122,8%	122,8%
4	Xã Mường Mít	46.500	46.500	50.500	50.500	108,6%	108,6%
5	Xã Pha Mu	18.500	18.500	19.000	19.000	102,7%	102,7%
6	Xã Mường Cang	147.000	147.000	152.000	152.000	103,4%	103,4%
7	Xã Hua Nà	50.000	50.000	49.500	49.500	99,0%	99,0%
8	Xã Tà Hừa	25.000	25.000	27.500	27.500	110,0%	110,0%
9	Xã Mường Kim	139.000	139.000	148.900	148.900	107,1%	107,1%
10	Xã Tà Mung	21.500	21.500	24.000	24.000	111,6%	111,6%
11	Xã Ta Gia	47.000	47.000	52.100	52.100	110,9%	110,9%
12	Xã Khoen On	24.000	24.000	26.000	26.000	108,3%	108,3%

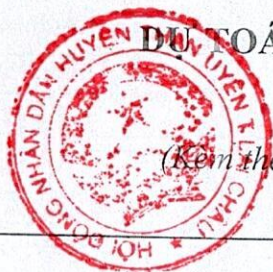


**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)*

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Thu nội địa	Bao gồm			
			1. Phí môn bài	2. Lệ phí trước bạ	3. Thu phí, lệ phí	4. Thu khác ngân sách
A	B	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.038.800</b>	<b>206.500</b>	<b>390.000</b>	<b>824.100</b>	<b>526.200</b>
1	Thị Trấn Than Uyên	1.080.000	160.000	282.000	585.000	53.000
2	Xã Phúc Than	176.000	7.500	61.500	36.000	71.000
3	Xã Mường Than	233.300	11.000	72.000	42.000	108.300
4	Xã Mường Mít	50.500	-	5.500	9.000	36.000
5	Xã Pha Mu	19.000			5.000	14.000
6	Xã Mường Cang	152.000	17.000	23.000	47.000	65.000
7	Xã Hua Nà	49.500		4.000	22.000	23.500
8	Xã Tà Hừa	27.500			5.000	22.500
9	Xã Mường Kim	148.900	11.000	34.000	39.600	64.300
10	Xã Tà Mung	24.000			7.500	16.500
11	Xã Ta Gia	52.100			18.500	33.600
12	Xã Khoen On	26.000			7.500	18.500



**ĐƠN TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	700.394.000	616.313.300	84.080.700
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	649.420.000	567.753.500	81.666.500
I	Chi đầu tư phát triển	99.247.500	99.247.500	
1	Chi XDCB tập trung	57.580.000	57.580.000	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chỉ thực hiện chi đầu tư sau khi đã bố trí kinh phí hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai)	28.000.000	28.000.000	
	- Chi đầu tư	26.000.000	26.000.000	
	- Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và công tác kiểm kê đất đai	2.000.000	2.000.000	
3	Dành nguồn chi thường xuyên để chi đầu tư phát triển	11.707.500	11.707.500	
4	Nguồn số xóa kiến thiết	1.960.000	1.960.000	
II	Chi thường xuyên	539.155.500	459.082.618	80.072.882
1	Sự nghiệp kinh tế.	63.123.500	57.243.500	5.880.000
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	322.585.000	322.585.000	



STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	4.858.000	4.220.000	638.000
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	802.000	802.000	
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	2.845.000	2.845.000	
6	Đảm bảo xã hội.	26.760.000	26.067.200	692.800
7	Quản lý hành chính	38.238.000	36.823.000	1.415.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng	7.257.000	3.944.918	3.312.082
9	Ngân sách xã	68.000.000	45.000	67.955.000
10	Chi khác ngân sách (bằng 0,5% định mức chi thường xuyên).	1.687.000	1.507.000	180.000
11	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.000.000	3.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	11.017.000	9.423.382	1.593.618
B	<u>Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia</u>	50.519.000	48.104.800	2.414.200
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	25.468.000	23.053.800	2.414.200
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.051.000	25.051.000	
C	<u>Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)</u>	455.000	455.000	
	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	455.000	455.000	



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>616.313.300</b>
A	Chi ngân sách cấp huyện theo lĩnh vực	567.753.500
I	Chi đầu tư phát triển	99.247.500
II	Chi thường xuyên	459.082.618
1	Sự nghiệp kinh tế.	57.243.500
2	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	322.585.000
3	Sự nghiệp văn hoá thông tin.	4.220.000
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	802.000
5	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	2.845.000
6	Đảm bảo xã hội.	26.067.200
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36.823.000
8	Chi An ninh - Quốc phòng	3.944.918
9	Ngân sách xã	45.000
10	Chi khác ngân sách	1.507.000
11	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.000.000
III	Dự phòng ngân sách	9.423.382
B	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	48.104.800
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	23.053.800
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.051.000
C	Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	455.000
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	455.000





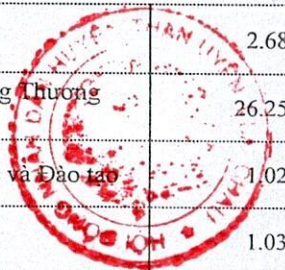
Biểu số 35-NĐ31

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

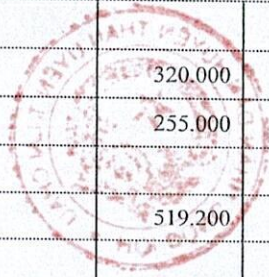
Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi thực hiện các đề án Nghị quyết	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (sự nghiệp)	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG SỐ</b>	<u>700.394.000</u>	<u>99.247.500</u>	<u>496.458.434</u>	<u>38.799.066</u>	<u>11.013.000</u>	<u>4.357.000</u>	<u>50.519.000</u>	<u>47.421.000</u>	<u>3.098.000</u>	<u>-</u>
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	99.247.500	99.247.500	-	-	-	-	-	-	-	-
II	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	455.278.071	-	414.270.205	38.799.066	-	2.208.800	-	-	-	-
	Các cơ quan khối huyện	455.278.071	-	414.270.205	38.799.066	-	2.208.800	-	-	-	-
1	Huyện uỷ	10.470.861	-	10.292.861	-	-	178.000	-	-	-	-
2	Mặt trận tổ Quốc	1.624.831	-	1.614.831	-	-	10.000	-	-	-	-
3	BCH Đoàn thanh niên	763.226	-	755.226	-	-	8.000	-	-	-	-
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	1.003.782	-	995.782	-	-	8.000	-	-	-	-
5	BCH Hội Nông Dân	827.893	-	819.893	-	-	8.000	-	-	-	-
6	Hội cựu chiến binh	717.848	-	711.848	-	-	6.000	-	-	-	-
7	Văn phòng HĐND-UBND	10.604.492	-	9.435.492	974.000	-	195.000	-	-	-	-
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch:	1.592.900	-	1.574.900	-	-	18.000	-	-	-	-
9	Phòng NN và PTNT	4.752.429	-	1.464.429	3.068.000	-	220.000	-	-	-	-
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	5.917.784	-	5.649.784	-	-	268.000	-	-	-	-
11	Phòng Tư Pháp	1.011.191	-	1.003.191	-	-	8.000	-	-	-	-



12	Phòng Nội Vụ	2.683.416		2.665.416	-	-	18.000	-	-	-
13	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	26.256.840	-	26.244.840	-	-	12.000	-	-	-
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.029.143	-	1.019.143	-	-	10.000	-	-	-
15	Thanh tra	1.038.799	-	1.028.799	-	-	10.000	-	-	-
16	Phòng Văn Hoá và Thông tin	1.668.862	-	1.662.862	-	-	6.000	-	-	-
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.611.812	-	1.439.746	4.158.066	-	14.000	-	-	-
18	Phòng Dân Tộc	787.219		779.219	-	-	8.000	-	-	-
19	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1.526.606		1.500.606	-	-	26.000	-	-	-
20	Ban quản lý chợ	677.743		669.743	-	-	8.000			
21	Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp	30.783.779		2.809.779	27.952.000	-	22.000	-	-	-
22	Sự nghiệp Giáo dục	314.905.000		314.167.200	-	-	737.800	-	-	-
23	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.814.000		1.808.000	-	-	6.000	-	-	-
24	TT Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6.483.939		6.443.939	-	-	40.000			
25	Trung tâm Văn Hóa - Thể thao - TH	7.587.000	-	6.955.000	330.000	-	302.000	-	-	-
26	Ban Quản lý rừng phòng hộ	2.317.000	-	-	2.317.000	-	-	-	-	-
27	Công an Huyện	918.000	-	861.000	-	-	57.000			
28	BCH Quân sự	3.620.918		3.620.918	-	-	-			
29	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	55.000		55.000						

30	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương: Hội thăm nhân dân huyện 15 triệu đồng; Tòa án nhân dân huyện 20 triệu đồng	35.000		35.000							
31	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương: Viện kiểm sát nhân dân huyện	20.000		20.000							
32	Hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương; BCD Chi cục thi hành án	35.000		35.000							
33	Hỗ trợ hội khuyến học	15.000		15.000							
34	Hỗ trợ hội Luật gia	15.000		15.000							
35	Hỗ trợ hội Cựu giáo chức	15.000		15.000							
36	Uỷ thác qua NHCS cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách + Ban đại diện ngân hàng chính sách xã hội 20 triệu đồng	1.420.000		1.420.000							
37	Trung tâm Y Tế	80.000		80.000	-		-	-	-	-	-
38	Hội chữ thập đỏ	421.758		416.758		-	5.000	-	-	-	-
39	Hỗ trợ hội người cao tuổi	173.000		173.000							
40	Chi cục Thuế Than Uyên Tân Uyên	20.000	-	20.000							
41	BHXH huyện	20.000		20.000							
42	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	3.956.000		3.956.000							
III	Khối xã, thị trấn	84.080.700	-	79.444.902	-	1.589.618	631.980	2.414.200	-	2.414.200	-
1	Thị Trấn Than Uyên	6.705.989		6.521.165		130.423	54.400	-			
2	Xã Phúc Than	8.297.544		7.647.435		153.669	56.440	440.000		440.000	
3	Xã Mường Than	7.544.943		6.952.140		139.043	53.760	400.000		400.000	
4	Xã Mường Mít	5.921.574		5.562.347		111.247	47.980	200.000		200.000	



5	Xã Pha Mu	5.844.594		5.679.700		113.594	51.300	-			
6	Xã Mường Càng	7.199.649		6.693.930		133.879	51.840	320.000		320.000	
7	Xã Hua Nà	5.198.217		4.801.017		96.020	46.180	255.000		255.000	
8	Xã Tà Hừa	6.162.913		5.988.012		119.760	55.140	-			
9	Xã Mường Kim	9.333.734		8.588.053		171.761	54.720	519.200		519.200	
10	Xã Tà Mung	7.880.953		7.675.071		153.501	52.380	-			
11	Xã Ta Gia	6.756.500		6.295.137		125.903	55.460	280.000		280.000	
12	Xã Khoen On	7.234.091		7.040.893		140.818	52.380	-			
IV	CÁC NHIỆM VỤ PHÂN BỐ PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN	3.804.548	-	2.288.328			1.516.220	-	-	-	-
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.423.382				9.423.382					
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	48.104.800						48.104.800	47.421.000	683.800	-
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	23.053.800						23.053.800	22.370.000	683.800	
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.051.000						25.051.000	25.051.000		
VII	II. Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	455.000		455.000				-			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**  
(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tán	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>	700.394.000	323.202.939	147.352.300	5.636.600	2.681.705	3.290.200	2.845.000	1.954.750	5.238.066	48.903.328	625.000	500.000	155.616.557	222.800	2.324.758
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	567.753.500	323.202.939	99.247.500	3.620.918	918.000	2.940.000	2.845.000	1.802.000	4.158.066	41.829.128	-	500.000	84.365.190	-	2.324.758
1	Huyện uỷ	10.470.860											500.000	10.470.860		
2	Mặt trận tổ Quốc	1.624.831												1.624.831		
3	BCH Đoàn thanh niên	763.226												763.226		
4	BCH Hội liên hiệp phụ nữ	1.003.782												1.003.782		
5	BCH Hội Nông Dân	827.893												827.893		
6	Hội cựu chiến binh	717.848												717.848		
7	Văn phòng HĐND - UBND	10.604.492												10.604.492		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch:	1.592.900												1.592.900		
9	Phòng NN và PTNT	4.752.429												4.752.429		
10	Phòng Kinh tế hạ tầng	5.917.784									3.068.000			5.917.784		
11	Phòng Tư Pháp	1.011.191												1.011.191		
12	Phòng Nội Vụ	2.683.416												2.683.416		
13	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	26.256.840												26.256.840		
14	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.029.143												1.029.143		
15	Thanh tra	1.038.799												1.038.799		
16	Phòng Văn Hoá và Thông tin	1.668.862												1.668.862		
17	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.611.812								4.158.066				1.453.746		
18	Phòng Dân Tộc	787.219												787.219		
19	Trung tâm phát triển Quỹ đất	1.526.606									1.526.606					
20	- Ban quản lý chợ	677.743									677.743					
21	* Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp; Lương + Các khoản đóng góp + Chi thường xuyên trong định mức	30.783.779									30.283.779		500.000			
22	BCH Quân sự	3.620.918			3.620.918											
23	Công an huyện	918.000				918.000										
24	Trung tâm Văn hóa - TT	7.587.000					2.940.000	2.845.000	1.802.000							
25	Sự nghiệp Giáo dục	314.905.000	314.905.000													
26	Trung tâm bồi dưỡng chính trị.	1.814.000	1.814.000													



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15						
27	TT Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên.	6.483.939	6.483.939														
28	Ban Quản lý rừng phòng hộ	2.317.000									2.317.000						
29	Hỗ trợ Liên đoàn Lao động	55.000															
30	Tòa án	35.000															55.000
31	Viện Kiểm sát	20.000															35.000
32	Thi hành án	35.000															20.000
33	Hỗ trợ hội khuyến học	15.000															35.000
34	Hộ trợ hội Luật gia	15.000															15.000
35	Hộ trợ hội Cựu giáo chức	15.000															15.000
36	Hỗ trợ hội Thanh niên xung phong'	-															15.000
37	Ngân hàng chính sách	1.420.000															-
38	Trung tâm Y Tế	80.000															1.420.000
39	- Hội chữ thập đỏ	421.758															80.000
40	Hỗ trợ hội người cao tuổi	173.000															421.758
41	- Chi cục Thuế Than Uyên Tân Uyên	20.000															173.000
42	Các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán	3.804.548															20.000
43	Dự phòng Ngân sách	9.423.382													3.804.548		
44	Chi đầu tư phát triển	99.247.500		99.247.500											9.423.382		
47	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (Thủy lợi phí)	3.956.000									3.956.000						
45	BHXH huyện	20.000															20.000
II	KHÔI XÃ, THỊ TRẦN	84.080.700	-	-	2.015.682	1.763.705	350.200	-	152.750	1.080.000	6.619.200	625.000	-	71.251.367	222.800	-	
1	Thị Trấn Than Uyên	6.705.989			201.647	147.350	24.000		12.500	90.000	350.000	150.000		5.701.841	28.650	-	
2	Xã Phúc Than	8.297.544			183.572	239.194	25.600		14.500	90.000	715.000	275.000		6.729.578	25.100	-	
3	Xã Mường Than	7.544.943			188.235	167.220	24.400		13.000	90.000	900.000			6.127.688	34.400	-	
4	Xã Mường Mít	5.921.574			121.944	73.974	38.200		11.500	90.000	900.000			4.683.656	2.300	-	
5	Xã Mường Cang	7.199.649			142.265	158.369	39.600		13.250	90.000	620.000			6.105.715	30.450	-	
6	Xã Hua Nà	5.198.217			198.380	80.990	38.200		11.500	90.000	255.000			4.515.947	8.200	-	
7	Xã Mường Kim	9.333.734			202.895	267.359	25.800		14.750	90.000	1.019.200			7.673.780	39.950	-	
8	Xã Tà Mung	7.880.953			149.399	146.815	24.200		12.750	90.000	1.130.000			6.318.889	8.900	-	
9	Xã Ta Gia	6.756.500			143.488	160.204	24.400		13.000	90.000	280.000			6.028.458	16.950	-	
10	Xã Khoen On	7.234.091			181.524	146.815	24.200		12.750	90.000	240.000	200.000		6.325.102	13.700	-	
11	Xã Pha Mú	5.844.595			168.722	68.095	38.000		11.250	90.000	180.000			5.284.178	4.350	-	
12	Xã Tà Hừa	6.162.913			133.607	107.320	23.600		12.000	90.000	30.000			5.756.536	9.850	-	
III	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG	48.104.800		48.104.800													
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới	23.053.800		23.053.800													



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi đầu tư XDCB	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường + Kiến thiết thị chính	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.051.000		25.051.000												
IV	II. Chi thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ (Vốn sự nghiệp)	455.000									455.000					



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Than Uyên)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng		
A	B	I	2=3+5	3	4	5	6	8=2+6+7
	<b>TỔNG SỐ</b>	2.038.800	1.829.600	1.350.300	688.500	479.300	82.251.100	84.080.700
1	Thị Trấn Than Uyên	1.080.000	946.000	638.000	442.000	308.000	5.759.989	6.705.989
2	Xã Phúc Than	176.000	155.000	107.000	69.000	48.000	8.142.544	8.297.544
3	Xã Mường Than	233.300	208.000	150.300	83.000	57.700	7.336.943	7.544.943
4	Xã Mường Mít	50.500	48.500	45.000	5.500	3.500	5.873.074	5.921.574
5	Xã Pha Mu	19.000	19.000	19.000	-	-	5.825.595	5.844.595
6	Xã Mường Cang	152.000	140.000	112.000	40.000	28.000	7.059.649	7.199.649
7	Xã Hua Nà	49.500	48.500	45.500	4.000	3.000	5.149.717	5.198.217
8	Xã Tà Hừa	27.500	27.500	27.500	-	-	6.135.413	6.162.913
9	Xã Mường Kim	148.900	135.000	103.900	45.000	31.100	9.198.734	9.333.734
10	Xã Tà Mung	24.000	24.000	24.000	-	-	7.856.953	7.880.953
11	Xã Ta Gia	52.100	52.100	52.100	-	-	6.704.400	6.756.500
12	Xã Khoen On	26.000	26.000	26.000	-	-	7.208.091	7.234.091





**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG  
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND huyện Thanh Uyen)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, các nhiệm vụ phát sinh khác
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên					
				Tổng số	Chi XD CB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó				
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+10</i>	<i>2=3+6+9</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>84.080.700</b>	<b>84.080.700</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>81.859.102</b>	<b>0</b>	<b>631.980</b>	<b>1.589.618</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Thị Trấn Thanh Uyen	6.705.989	6.705.989	-	-	-	6.521.166		54.400	130.423		
2	Xã Phúc Than	8.297.544	8.297.544	-	-	-	8.087.435		56.440	153.669		
3	Xã Mường Than	7.544.943	7.544.943	-	-	-	7.352.140		53.760	139.043		
4	Xã Mường Mít	5.921.574	5.921.574	-	-	-	5.762.347		47.980	111.247		
5	Xã Pha Mu	5.844.595	5.844.595	-	-	-	5.679.701		51.300	113.594		
6	Xã Mường Cang	7.199.649	7.199.649	-	-	-	7.013.930		51.840	133.879		
7	Xã Hua Nà	5.198.217	5.198.217	-	-	-	5.056.016		46.180	96.020		
8	Xã Tà Hừa	6.162.913	6.162.913	-	-	-	5.988.013		55.140	119.760		
9	Xã Mường Kim	9.333.734	9.333.734	-	-	-	9.107.253		54.720	171.761		
10	Xã Tà Mung	7.880.953	7.880.953	-	-	-	7.675.072		52.380	153.501		
11	Xã Ta Gia	6.756.500	6.756.500	-	-	-	6.575.137		55.460	125.903		
12	Xã Khoen On	7.234.091	7.234.091	-	-	-	7.040.893		52.380	140.818		